

THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI HÀ NỘI - HAI MƯƠI NĂM NHÌN LẠI (1986-2006)

TRẦN THỊ TƯỜNG VÂN*

Trong hai mươi năm thực hiện sự nghiệp Đổi mới (1986-2006), Thủ đô Hà Nội đã tích cực tiến hành công nghiệp hóa (CNH) gắn với hiện đại hóa (HĐH) trong một nền kinh tế mở; thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ, gắn CNH, HĐH với từng bước phát triển kinh tế tri thức và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; đồng thời, đa phương hóa, đa dạng hoá các quan hệ hợp tác. Riêng lĩnh vực thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đã thu được những thành công, đưa đến những đóng góp nhất định trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực. Cùng với Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương..., Hà Nội là một trong những địa phương đứng đầu cả nước về số dự án cũng như tổng vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 1988-2006.

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI HÀ NỘI

Tháng 10-1986, đã diễn ra Đại hội Đảng bộ Thành phố Hà Nội lần thứ X sau khi có

kết luận của Bộ Chính trị về ba quan điểm kinh tế và sau khi có Dự thảo Báo cáo chính trị Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI; Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ X đã nhấn mạnh sự cần thiết *"phải thật sự đổi mới nhận thức, đổi mới phong cách làm việc, đổi mới tổ chức và cán bộ trong tất cả các cấp, các ngành, trên tất cả các lĩnh vực công tác. Mọi công việc phải lấy hiệu quả kinh tế xã hội làm mục tiêu, phải coi trọng công tác tổ chức thực tiễn một cách tỉ mỉ; phải chuyển mạnh từ cách làm ăn theo lối cũ quan liêu, bao cấp, sang hoạt động năng động, sáng tạo, hạch toán kinh tế và kinh doanh XHCN"*. Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ X đã đánh dấu bước ngoặt đổi mới về nhận thức và tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; đổi mới phong cách làm việc; là điểm khởi đầu Đảng bộ và Chính quyền Thành phố lãnh đạo công cuộc đổi mới toàn diện ở Hà Nội, tuy rằng trước đó đã có đổi mới từng phần.

Tháng 12-1986, sau quá trình tìm tòi, thử nghiệm, tổng kết thực tiễn, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng được tiến hành. Đại hội đã đề ra *đường lối đổi mới toàn diện đất nước từ chính trị, kinh tế,*

*TS. Viện Sử học.

xã hội, cũng như trong đường lối quốc tế và chính sách đối ngoại; và bắt đầu là sự đổi mới về tư duy kinh tế. Với bước đột phá về đối ngoại, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương mở cửa và hội nhập với các nước có chế độ chính trị khác nhau, thực hiện thêm bạn, bớt thù.

Cùng với việc đề xướng nhiều chủ trương, quan điểm mang tính đột phá cho quá trình đổi mới kinh tế-xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể, trong chặng đường đầu tiên của nước ta quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, Đại hội VI đã đề xuất “*công bố chính sách khuyến khích nước ngoài đầu tư vào nước ta dưới nhiều hình thức, nhất là đối với các ngành và cơ sở đòi hỏi kỹ thuật cao, làm hàng xuất khẩu. Đi đôi với việc công bố luật đầu tư, cần có các chính sách và biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài và việt kiều vào nước ta hợp tác kinh doanh*” (1). Có thể khẳng định, Đại hội VI của Đảng đã khởi đầu cho quyết sách thực hiện chiến lược thu hút nguồn vốn đầu tư của nước ngoài phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế đất nước, một chủ trương mà trước đó Nhà nước ta chưa từng đề cập đến.

Như đã biết, nguồn vốn nước ngoài có vai trò đặc biệt quan trọng trong những giai đoạn phát triển của nhiều nền kinh tế thuộc các quốc gia; đặc biệt là của nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi, góp phần tạo ra cơ hội phát triển quan trọng để hội nhập vào kinh tế khu vực và toàn cầu. Nguồn vốn nước ngoài đã giúp cho các nền kinh tế này có sự tăng trưởng nhanh, bền vững và trên cơ sở đó giải quyết các vấn đề xã hội khác như tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo... Trong các nguồn vốn huy động từ nước ngoài thì nguồn vốn đầu tư trực tiếp (FDI) luôn đóng vai trò chủ đạo.

Thu hút nguồn vốn FDI trở thành mục tiêu chủ chốt trọng chính sách mở cửa kinh tế của Việt Nam kể từ khi đất nước bắt đầu công cuộc đổi mới.

Thực tiễn cho thấy, nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của đất nước, hay của một địa phương thường bắt đầu từ ba phương diện, đó là môi trường kinh tế, môi trường chính sách và môi trường xã hội. Vì thế, cùng với việc đề ra một loạt nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội nhằm thực hiện đổi mới toàn diện đất nước, tạo môi trường kinh tế-xã hội, Nhà nước ta thực hiện cải cách hệ thống luật pháp, xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư nước ngoài (ĐTNN). Tháng 12-1987, *Luật Đầu tư nước ngoài* tại Việt Nam được ban hành. Từ năm 1987 đến năm 2005, Luật ĐTNN đã được sửa đổi bổ sung 4 lần cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và đến tháng 11-2005 *Luật Đầu tư* (chung cho đầu tư trong nước và ngoài nước) đã được Quốc hội thông qua cùng với *Luật Doanh nghiệp*.

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 là bước ngoặt quan trọng, đánh dấu quá trình đổi mới mở cửa chào đón các nhà đầu tư. Đây cũng là nền tảng pháp lý đầu tiên cho các nhà ĐTNN đến Việt Nam hoạt động.

Trước tình trạng giảm sút nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI), từ năm 1997 Chính phủ đã liên tiếp có những văn bản pháp luật tạo môi trường pháp lý hấp dẫn hơn, nhằm thu hút đầu tư như Chỉ thị số 110/CP năm 1998 về đơn giản hóa thủ tục đầu tư; Nghị định số 53/QĐ-TTg năm 1999 về các biện pháp ưu đãi đầu tư. Bên cạnh đó, Quyết định số 233/1998/QĐ-TTg; Nghị định số 169/1999/NĐ-CP...) nhằm cụ thể

hóa Luật ĐTNN, bảo đảm cho luật đi vào thực tiễn và có tính hiệu lực cao.

Cùng trong quãng thời gian đó, Quốc hội đã sửa đổi và bổ sung nhiều bộ luật liên quan như: *Luật xây dựng*, *Luật lao động*, *Luật doanh nghiệp* (năm 2000), *Luật đất đai* (2003),... góp phần tạo môi trường đầu tư trong cả nước thuận lợi hơn. Đồng thời, Chính phủ cũng liên tục ban hành nhiều cơ chế, quy định mới khuyến khích ĐTNN. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng xúc tiến phương án, ban hành chế độ đăng ký FDI thay vì cấp phép; kể đó, Chính phủ ban hành Nghị định 108 hướng dẫn thi hành *Luật Đầu tư*, quy định từ cuối năm 2006 phân cấp cho UBND cấp tỉnh, thành phố và Ban quản lý các khu công nghiệp (KCN), khu kinh tế được quyền cấp phép đầu tư. Sự minh bạch hơn của các quy định đã tạo thêm sự thông thoáng cho các nhà ĐTNN trên các mặt: điều kiện gia nhập thị trường, thủ tục đầu tư, hình thức đầu tư, ưu đãi đầu tư, xử lý tranh chấp...

Trong khi Đảng và Nhà nước quan tâm cải cách thể chế, hoàn thiện các chính sách nhằm tạo môi trường thuận lợi cho các nhà ĐTNN, thì nhiều địa phương trong cả nước cũng đã chủ động đề ra những chính sách ưu đãi riêng để thu hút đầu tư nước ngoài; và Hà Nội nằm trong một số địa phương đi đầu trong việc tạo ra hành lang rộng rãi, thông thoáng về pháp lý, cũng như đưa ra chính sách đầu tư đặc thù, nhiều ưu đãi, để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Tại Đại hội X (10-1986), Đảng bộ Hà Nội chủ trương: Với Mátxcơva... mở rộng quan hệ hợp tác toàn diện, cùng có lợi, từ gia công liên doanh đến *đầu tư trực tiếp*; không những chỉ trong công nghiệp nặng và nông nghiệp như lâu nay đã làm, mà cả trong các lĩnh vực khác như công nghiệp hàng

tiêu dùng, công nghiệp chế biến, du lịch, dịch vụ" (2). Kết luận của Bộ Chính trị về Đề án Đại hội Đảng bộ Hà Nội lần thứ XI vòng hai (tháng 10-1991), đã chỉ thị: "Hà Nội phải đẩy mạnh việc hợp tác kinh tế, mở rộng thị trường ngoài nước và thu hút vốn đầu tư nước ngoài...; Cần có chính sách ưu đãi đặc biệt nhằm thu hút mạnh các nhà ĐTNN vào Hà Nội và Nhà nước bố trí cán bộ có đủ năng lực về kinh tế đối ngoại để thực hiện những nhiệm vụ đề ra" (3), để phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn thủ đô.

Sau đó, Hà Nội được Trung ương cho phép ra các quyết sách thu hút ĐTNN mở rộng các hình thức thu hút và vận động FDI như miễn giảm thuế, hạ giá thuê đất, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, tư vấn pháp luật miễn phí...

Trên cơ sở đề nghị của Hà Nội, Bộ Tài chính ra Thông tư số 51/TC-TCT ngày 1-10-1992, quy định khung giá đất đô thị tại Hà Nội giảm xuống từ 1,8-13,6 USD/m²/năm; sau đó là Quyết định số 1417/TC-TCĐN ngày 31-12-1994, khung giá đất đô thị tại Hà Nội giảm xuống từ 1 đến 12 USD/ m²/năm. Để có biện pháp hỗ trợ, ngày 11-1-1999 UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định số 169/QĐ-UB, giao nhiệm vụ cho các ngành chức năng hướng dẫn các tổ chức có dự án đầu tư bằng vốn nước ngoài kê khai sử dụng đất và làm thủ tục xin điều chỉnh giá thuê đất. Ngày 13-4-1999, UBND Thành phố Hà Nội đã có một hội nghị nhằm hướng dẫn chi tiết và giải đáp những thắc mắc cho các đại diện doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn Thủ đô, nhằm đẩy nhanh một bước để các nhà đầu tư có được ưu đãi về đất đai, yên tâm làm ăn lâu dài.

Hà Nội cũng đã ra Quyết định số 14/1999 ban hành "Quy định thống nhất

một đầu mối trong lập hồ sơ, thẩm định dự án, xét duyệt cấp giấy phép đầu tư trên địa bàn Hà Nội". Đây là quyết định khá cởi mở, bỏ đi nhiều thủ tục gây phiền hà cho đối tác đến Hà Nội đầu tư.

Ngày 15/12/2000, Nghị quyết 15/NQ/TW của Bộ Chính trị *Về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ 2001-2010* ra đời; ngay sau đó, *Pháp lệnh Thủ đô Hà Nội* được ban hành, nêu rõ những cơ chế, chính sách đặc thù mà Nhà nước dành cho Hà Nội. Hai sự kiện này có ý nghĩa là bàn đạp tạo bước đột phá, thúc đẩy sự vận động của cả hệ thống kinh tế-xã hội cùng vị thế đối ngoại của đất nước và của Hà Nội nói riêng, trong đó có vấn đề ĐTNN.

Để tạo môi trường thuận lợi cho các nhà ĐTNN, Hà Nội đã đi đầu trong việc thực hiện *cải cách hành chính* (CCHC), bằng việc đưa ra Chương trình 06/CTr-TU ngày 6-3-1997 về *cải cách hành chính* trong thời kỳ 1997-2000. Cuối năm 2003, Thành ủy Hà Nội ra Đề án số 32/ĐA-TU về CCHC. Trên cơ sở đó, từ 1-1-2004, Thành phố Hà Nội đã chỉ đạo thực hiện quy chế "một cửa" tại tất cả các cấp, ngành, từ các sở đến UBND các quận, huyện, xã, phường. Các thủ tục hành chính đã được niêm yết, công bố công khai; thời gian giải quyết được quy định rõ ràng và rút ngắn hơn so với trước khi thực hiện cải cách hành chính, ví dụ: *thời gian thẩm định để cấp giấy phép đầu tư nước ngoài, trước kia phải mất từ 1-3 tháng, nay rút xuống còn 1 đến 2 tuần*; trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, rút thời hạn trả lời kết quả từ 30 ngày xuống còn 7 ngày...

Bên cạnh đó, cùng với sự tăng trưởng nhanh, liên tục và ổn định của nền kinh tế đang được chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH, có nguồn nhân lực chất lượng cao, mức sống và chất lượng đời sống nhân dân

được cải thiện nhanh, thu nhập GDP bình quân đầu người ngày càng tăng; Hà Nội còn là địa phương luôn giữ được sự ổn định về tình hình chính trị-xã hội, an ninh trật tự được bảo đảm, uy tín và vị thế của Thủ đô Hà Nội ngày càng được nâng cao. Tất cả điều đó đã góp phần tạo nên môi trường thuận lợi để Hà Nội thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (ĐTNN).

II. VÀI NÉT VỀ THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI HÀ NỘI TỪ KHI CÓ LUẬT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐẾN 2006

Từ khi Nhà nước có chủ trương huy động mọi nguồn vốn xã hội, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài, năm 1988, năm đầu tiên thực hiện Luật ĐTNN chỉ có 2 dự án ĐTNN vào Hà Nội trong lĩnh vực thương mại, với số vốn đăng ký 1,5 triệu USD. Một trong 2 dự án đó là dự án liên doanh với câu lạc bộ quốc tế về thương mại và sau này liên doanh này đã bị giải thể. Vấp vấp trong vấn đề làm ăn với nước ngoài là điều không tránh khỏi, bởi cán bộ tham gia liên doanh thiếu kinh nghiệm, tư duy kinh tế chậm đổi mới, và thời gian này người thông thạo ngoại ngữ khá hiếm.

Năm 1989, năm thứ hai Hà Nội thực hiện Luật ĐTNN, có thêm 4 dự án được cấp giấy phép với tổng vốn đăng ký là 48,170 triệu USD. Năm 1990, có 8 dự án và vốn đăng ký đạt 295,088 triệu USD, vốn thực hiện là 12,582 USD. Trong 3 năm đầu, ĐTNN tập trung chủ yếu các lĩnh vực thương mại, dịch vụ; đầu tư vào sản xuất công nghiệp và nông nghiệp chỉ chiếm 20%. Từ năm 1990 đến năm 1996 là khoảng thời gian mà vốn ĐTNN đổ ập đổ vào Hà Nội. Năm 1996, là đỉnh cao trong 10 năm mở cửa, với 45 dự án, nhưng số vốn đăng ký

Bảng 1: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài tại Hà Nội (1988-2004)

Năm	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)	Trong đó vốn pháp định (triệu USD)
1988	2	1,5	
1989	4	48,17	0,7
1990	8	295,088	12,582
1991	13	126,342	28,444
1992	26	301	54,962
1993	43	456,912	108,933
1994	194	2.456,073	1.014,314
1995	59	1.032,72	630,483
1996	46	2.600,4	742,3
1997	46	796,0	416,0
1998	45	545,6	372,2
1999	32	248,9	125,9
2001	41	167,4	60,9
2002	64	141,2	66,0
2003	64	100,9	44,6
2004	57	306,6	335,4

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội (1988-1994) và Niên giám thống kê (1995-2004).

đã lên đến 2.641 triệu USD, trong đó có 22 dự án xin tăng vốn.

ĐTNN thời kỳ này tăng cao là do Luật ĐTNN đã được bổ sung, sửa đổi, thời gian cấp giấy phép được rút ngắn, các thủ tục hành chính phiền hà, những nhiều nhà đầu tư đã được Chính phủ can thiệp. Cũng thời kỳ này, hạ tầng của Hà Nội nói riêng và phía Bắc nói chung được cải thiện. Ngành bưu điện với chiến lược tăng tốc đã tạo điều kiện thuận tiện cho thông tin liên lạc.

Tháng 7-1997, khủng hoảng tiền tệ trong khu vực bắt đầu từ Thái Lan rồi lan

sang các nước Malaixia, Indônêxia Philippin..., tiếp đến các nước Đông Bắc Á như Hàn Quốc, Nhật Bản. Việt Nam tuy không bị ảnh hưởng nặng nề, nhưng ĐTNN vào Hà Nội nói riêng, Việt Nam nói chung chịu tác động theo chiều hướng xấu. Từ năm 1997 đến 2003 dòng vốn FDI vào Hà Nội có xu hướng giảm dần: 796 triệu USD (1997), 545,6 triệu USD (1998), 248,9 triệu USD (1999), 167,4 triệu USD (2001), 141,2 triệu USD (2002) và 100,9 triệu USD (2003). Tỷ trọng thu hút vốn FDI của Hà Nội so với cả nước hàng năm cũng giảm tương ứng, lần lượt là 21%, 16%, 14%, 12%, 8,7%, 8,2% và 7% (4). Nhưng số lượng Văn

Bảng 2: Số cơ sở và lao động khu vực có vốn ĐTNN tại Hà Nội 2000-2005

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Cơ sở và lao động khu vực						
1. Tổng số dự án còn hiệu lực (dự án)	373	399	444	483	545	650
- Xí nghiệp có 100% vốn ĐTNN	134	152	197	237	292	373
- Xí nghiệp liên doanh	215	223	221	220	227	250
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh	24	24	26	26	26	27
- Nông nghiệp và lâm nghiệp	2	2	3	4	4	4
- Công nghiệp	158	175	202	232	253	298
- Xây dựng	18	18	25	29	34	37
- Khách sạn, nhà hàng	34	34	32	30	31	33
- HĐ liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn	100	106	120	124	145	191
- Ngành khác	61	63	62	64	78	87
2. Tổng số lao động (người)	26.015	28.310	28.050	35.971	44.451	50.799
- Xí nghiệp có 100% vốn ĐTNN	4.533	6.749	6.850	9.242	17.471	22.309
- Xí nghiệp liên doanh	18.472	18.370	17.980	23.505	24.812	26.236
- Nông và lâm nghiệp	50	65	68	117	82	88
- Công nghiệp	11.812	14.420	14.620	22.936	30.024	31.754
- Xây dựng	1.247	1.049	991	1.621	2.058	2.050
- Khách sạn nhà hàng	3.871	4.244	4.212	4.147	4.716	5.102
- HĐ liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn	2.372	3.930	3.010	3.596	4.730	3793
- Ngành khác	4.227	4.602	4.861	4.346	4.348	8.012

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội 2000-2005

phòng đại diện nước ngoài hoạt động tại Hà Nội tăng lên 1.229 đơn vị vào năm 2003 so với con số 85 đơn vị năm 1989. Từ năm 2004, nguồn vốn FDI vào Hà Nội tăng trở lại, đạt 306,6 triệu USD.

Với môi trường ĐTNN nhiều thuận lợi, hiện tại Hà Nội là một trong những thành phố đứng đầu cả nước về số dự án cũng như tổng vốn FDI đăng ký. Tổng cộng từ năm 1989 đến hết năm 2004, Hà Nội đã thu hút

được 687 dự án ĐTNN với tổng vốn đầu tư đăng ký 9.965,1 triệu USD, tổng số vốn thực hiện đạt 3.942,4 triệu USD (sau Thành phố Hồ Chí Minh: 6.428 triệu USD) (5), thu hút khoảng 44,5 nghìn lao động, nộp ngân sách hơn 1 tỷ USD (6). Cơ cấu tổng sản phẩm nội địa (GDP) khu vực có vốn FDI tăng từ 0% năm 1990 lên 15,4% năm 2004 (năm 2000: 16,9%; năm 2001: 15,3%; năm 2002: 14,4%; năm 2003: 15%) (7).

Năm 2005, Hà Nội thu hút thêm 152 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đạt 1.847 triệu USD (tăng 5,3 lần so với năm 2004) (8). Với kết quả này, Hà Nội trở thành địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút vốn FDI trong năm 2005.

Năm 2006, Hà Nội tiếp tục thu hút được 194 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 1,12 tỷ USD, trong đó có 148 dự án cấp mới (tổng vốn đăng ký 609,4 triệu USD). Đáng kể là dự án Tây Hồ Tây có vốn đầu tư lớn là 341,1 triệu USD, Công ty Panasonic Communications 76 triệu USD đã được cấp phép. Bên cạnh đó, việc có thêm nhiều dự án cũ xin tăng vốn: Công ty TNHH Panasonic Việt Nam tăng vốn 3 lần, tổng cộng hơn 92 triệu USD, Công ty Yamaha Motor tăng thêm 43 triệu USD. Như vậy, tình hình ĐTNN từ 1988 đến 2006 cho thấy Hà Nội vẫn duy trì tốt sức cạnh tranh về môi trường đầu tư, và vẫn trong топ đứng đầu, đứng thứ nhì cả nước, chiếm 10,83% về số dự án, 18,36% tổng vốn đăng ký và 12,1% tổng vốn thực hiện.

Xây dựng và phát triển các KCN đang là mục tiêu của nhiều tỉnh, thành phố, trong đó có Hà Nội. Bởi, mỗi KCN ra đời là đầu mối quan trọng thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước; tạo động lực cho quá trình tiếp thu công nghệ, chuyển dịch cơ

cấu kinh tế và phân công lại lao động phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Bởi thế, đến nay, ngoài 9 KCN kiểu cũ, Hà Nội xây dựng thêm 5 KCN mới: Nội Bài, Thăng Long (Sóc Sơn); Sài Đồng A, Sài Đồng B, Đài Tư (Gia Lâm) tổng diện tích 974,6 ha, với số vốn đầu tư cho hạ tầng cơ sở hơn 250 triệu USD, đã thu hút 64 doanh nghiệp nước ngoài đầu tư khoảng 742 triệu USD, sử dụng khoảng 12 nghìn lao động. Như vậy, số dự án ĐTNN tại các KCN Hà Nội chiếm gần 40% số dự án ĐTNN tại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (9). Có thể nói, việc làm ăn có hiệu quả của các doanh nghiệp FDI đi trước cũng tạo tiền đề tốt để thu hút của các nhà đầu tư đến sau.

Tuy vậy, cơ cấu vốn FDI chưa rải đều trong các lĩnh vực kinh tế trọng yếu của Hà Nội. Cụ thể, từ năm 1997-1998, cơ cấu vốn đầu tư từng bước chuyển dịch vào các lĩnh vực như: công nghiệp chiếm tỷ trọng 23% trong cả hai năm; dịch vụ khách sạn chiếm 27%, dịch vụ khách sạn, căn phòng cho thuê chiếm 30%. Trong 550 tổng số dự án còn hiệu lực đến năm 2004 của Hà Nội, ngành kinh tế công nghiệp có 253 dự án; hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn có 145 dự án; xây dựng có 34 dự án; khách sạn nhà hàng có 31 dự án; nông nghiệp và lâm nghiệp có 4 dự án; ngành khác 83 dự án (10). Trong số dự án được cấp phép, có nhiều dự án lớn tập trung vào lĩnh vực bất động sản như: cao ốc Hanoi City complex (Luxemburg) tổng vốn 114,6 triệu USD; dự án Hồ Tây (Hàn Quốc) 314 triệu USD, tháp BIVD (Singapo) 44 triệu USD ...

ĐTNN vào lĩnh vực tài chính, ngân hàng, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp còn thấp. Đơn cử, trong 4 dự án đầu tư vào ngành nông-lâm nghiệp còn hiệu lực đến năm 2004, có tổng số vốn đầu

tư 5.350 nghìn USD, tổng số lao động sử dụng là 194 người. Điều đó phần nào thể hiện sự kém hấp dẫn của khu vực này; hoặc nhà đầu tư chưa nhìn thấy triển vọng về hiệu quả sẽ đạt được. Trong 253 dự án đầu tư vào khu vực công nghiệp có tổng số lao động 23.976 người, nhưng quy mô vốn đầu tư không lớn, mức vốn bình quân cho một dự án khoảng 7,5 triệu USD; cá biệt cũng có một số dự án vốn cao như: hợp đồng hợp tác kinh doanh mạng điện thoại di động CDMA, vốn đầu tư 656 triệu USD Công ty TNHH sản xuất phụ tùng Yamaha, tổng vốn 47,6 triệu USD; Công ty TOTO, từ năm 2005 có kế hoạch mở rộng vốn là 52 triệu USD để xây dựng nhà máy thứ hai tại KCN Thăng Long... Như vậy, có thể thấy, gần hai thập kỷ thực hiện ĐTTNN tại Hà Nội tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp (gồm các ngành nghề: sản xuất thực phẩm, đồ uống; dệt; sản xuất đồ da, dây dép; chế biến gỗ; sản xuất hóa chất, kim loại, máy móc thiết bị văn phòng, điện; điện tử; ô tô, xe máy...), dịch vụ và bất động sản.

Hình thức ĐTTNN tại Hà Nội cho đến năm 2004 tập trung vào ba loại hình là: xí nghiệp có 100% vốn FDI (288/550 dự án); xí nghiệp liên doanh (234/550 dự án); hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm tỷ lệ thấp (28/550 dự án) (11). Trong các xí nghiệp liên doanh, vốn đóng góp của Việt Nam thường là giá trị quyền sử dụng đất mà giá trị lại không chiếm tỷ lệ cao trong tổng vốn đầu tư của liên doanh; do vốn bằng tiền ít sẽ gây bất lợi cho Việt Nam về quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm và lợi ích trong liên doanh.

Các đối tác đầu tư chủ yếu của Hà Nội tập trung ở các nước trong khu vực châu Á, như các nước ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc...; trong khi đó, số lượng

các công ty xuyên quốc gia, các nhà đầu tư ở các nước tư bản phát triển, có trình độ công nghệ cao, đầu tư vào Hà Nội chưa đáng kể, nhiều nước vẫn còn trong giai đoạn đang thăm dò đầu tư, điển hình là Mỹ.

Thực tế cho thấy, các dự án vốn FDI đã có nhiều tác động tích cực vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế-xã hội của Hà Nội, đó là: góp phần đáng kể làm tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế; có tác dụng thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH, mở ra nhiều ngành nghề và sản phẩm công nghiệp mới của Hà Nội như lắp ráp, sản xuất ô tô, xe máy, ti vi và các hàng điện tử, hàng công nghiệp cao cấp khác. Vốn FDI bổ sung cho nguồn vốn đầu tư xã hội, mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập của người lao động (12)... Nhờ có các doanh nghiệp nước ngoài đưa công nghệ tiên tiến vào đã giúp địa phương nâng cao trình độ khoa học công nghệ, tiếp thu cung cách quản lý tiên tiến, và phương thức tiếp thị hiện đại; kỹ năng và trình độ của nguồn nhân lực được nâng cao. Mặt khác, thông qua các hoạt động của doanh nghiệp do nước ngoài đầu tư, quan hệ hợp tác kinh tế đối ngoại, phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế của Hà Nội cũng có thêm điều kiện phát triển. Hơn thế nữa, những thành tựu trong thu hút ĐTTNN của Hà Nội còn là bài học thực tiễn, có ý nghĩa hỗ trợ, lan tỏa thúc đẩy dòng vốn quan trọng này đổ vào các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, nhất là các địa phương thuộc vùng Thủ đô.

Tuy đã đạt được một số thành công đáng kể nêu trên, nhưng sự đóng góp của khu vực có vốn ĐTTNN trong nền kinh tế quốc dân chưa xứng tầm với những ưu thế và ưu tiên mà Hà Nội đã dành cho lĩnh vực này. Tỷ trọng của khu vực kinh tế có vốn ĐTTNN

trong GDP trên địa bàn Hà Nội chỉ đạt 16,9% (năm 2000), 14,4% (năm 2002); 15,4% (năm 2004). Trong khi đó tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước đạt 62,7% (2000), 64,3% (2002) và 62,9% (2004) và của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước là 20,4% (2000); 21,3% (2002) và 21,7% (2004) (13). Và khu vực có vốn ĐTNN còn chiếm tỷ lệ khiêm tốn, trong tổng thu ngân sách Nhà nước so với khu vực kinh tế trong nước.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

1. Những hạn chế, thách thức của môi trường ĐTNN tại Hà Nội

Thực trạng môi trường ĐTNN, việc huy động và sử dụng nguồn vốn FDI của Hà Nội đã đạt được những thành tựu đáng kể, và khu vực kinh tế có vốn FDI đã trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân, song môi trường đầu tư tại Hà Nội vẫn còn tồn tại không ít những hạn chế và thách thức. Đây cũng chính là nguyên nhân góp phần làm cho sự huy động và đóng góp của khu vực có vốn FDI tại Hà Nội chưa tương xứng với tiềm lực vốn có.

Mặc dù Nhà nước và các cơ quan chức năng đã nhiều lần điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện bộ Luật ĐTNN, nhưng trong quá trình triển khai, thực hiện cho thấy, khung pháp luật và hệ thống văn bản pháp luật phục vụ chính sách ĐTNN của nước ta còn thiếu đồng bộ, với nhiều quy định mâu thuẫn, chồng chéo, chưa gắn với yêu cầu thực tiễn cuộc sống. Tại Hà Nội cũng vậy, nhiều bất cập dần bộc lộ trong quá trình thực thi chính sách ưu đãi dành cho các nhà ĐTNN. Thiếu chiến lược, quy hoạch cụ thể để thu hút FDI cũng khiến Hà Nội chưa đạt được mục tiêu, yêu cầu đề ra trong lĩnh vực thu hút và sử dụng vốn FDI.

Sau 3 năm thực hiện Đề án cải cách hành chính và thực hiện cơ chế “một cửa” (2004-2006), dù đã đạt được một số kết quả khả quan, song công tác CCHC ở Hà Nội vẫn còn không ít những vướng mắc, bất cập nảy sinh trong quá trình thực hiện. Riêng lĩnh vực ĐTNN, thủ tục hành chính vẫn còn phức tạp, cửa quyền, thiếu công khai, dẫn đến chậm chễ trong việc cấp giấy phép và hệ quả là việc triển khai thực hiện dự án chậm, gây thiệt hại không nhỏ về kinh tế và mất niềm tin ở các nhà đầu tư.

Tại một số lĩnh vực chi phí đầu tư cho sản xuất và kinh doanh ở Việt Nam, trong đó có các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh... cao hơn so với các nước trong khu vực; và chỉ số năng lực cạnh tranh trong kinh doanh của Hà Nội mấy năm gần đây trong đà đi xuống cũng như việc gia nhập thị trường Hà Nội của nhiều doanh nghiệp vẫn còn bị cản trở bởi vô số thủ tục sách nhiễu, gây phiền hà, khó khăn, rất tốn thời gian...

Hơn thế nữa, các chỉ số về giá điện sản xuất ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cao hơn so với các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaixia...; Phí vận chuyển cũng như cước điện thoại còn cao. Chi phí cho việc thuê đất, nhà ở của Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh quá cao so với các nước trong khu vực, sẽ làm cho chi phí đầu tư tăng lên.

Theo kết quả điều tra của Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI) phối hợp với Dự án sáng kiến năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI) công bố ngày 1-6-2006, năm 2006 chỉ số năng lực cạnh tranh về môi trường kinh doanh của Hà Nội đã giảm từ vị trí số 14 (năm 2005) xuống thứ 40 trên 64 tỉnh, thành phố được điều tra. Trong 10 chỉ số điều tra, duy nhất chỉ số về tính minh bạch của Hà Nội được

cải thiện so với năm 2005, nhưng chỉ số gia nhập thị trường của Hà Nội thấp xa so với các tỉnh dẫn đầu, các chỉ số về tiếp cận đất đai, tính minh bạch và tính năng động và tiên phong của lãnh đạo đều dưới 5. Cải cách của Hà Nội được doanh nghiệp trên địa bàn xác nhận là chậm và ít hiệu quả hơn so với khá nhiều tỉnh, thành phố khác, điều nhấn mạnh ở đây là những chi phí ngầm đã thật sự làm nản lòng nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Tình trạng tham nhũng đã và đang làm cho hình ảnh của Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung xấu đi trong đánh giá của nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Các vụ việc xảy ra ở một số bộ ngành và các cơ quan như thuế, hải quan... hay tình trạng có quá nhiều các loại giấy phép, mỗi tuần có một giấy phép con ra đời, hiệu lực của giấy phép đôi khi chỉ trong một tháng... đã tạo ra rất nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp khi kinh doanh tại Hà Nội.

Hệ thống giao thông của Hà Nội cũng bị đánh giá thấp với rất nhiều vấn đề: cơ sở hạ tầng giao thông yếu kém, đường hẹp, năng lực và tiêu chuẩn kỹ thuật thấp, quỹ đất giành cho giao thông rất hạn chế (chỉ là 7% so với mức 20-25% của các đô thị hiện đại trên thế giới); việc phát triển đô thị không đồng bộ tạo ra nhu cầu đi lại rất cao; tổ chức điều hành giao thông hạn chế, giao thông công cộng chưa hiệu quả cùng với ý thức chấp hành luật lệ giao thông kém.

Mặc dù Hà Nội là địa phương có nhiều ưu thế về nguồn nhân lực trẻ, chất lượng cao; nhưng về một số mặt cụ thể như yêu cầu ngành nghề đặc thù, hoặc những vị trí công tác chủ chốt, thì trình độ chuyên môn, năng lực quản lý và khả năng sử dụng ngoại ngữ của cán bộ, lao động, đặc biệt là của lực lượng lao động kỹ thuật chưa đáp

ứng được yêu cầu của nhiều nhà đầu tư. Số lượng cán bộ, lao động đủ trình độ đáp ứng yêu cầu của các nhà ĐTNN cũng luôn thiếu hụt. Khi được tiếp nhận vào làm việc, đa số buộc phải đào tạo lại.

Tại vài doanh nghiệp có vốn FDI, chủ sử dụng lao động đã không tuân thủ quy định của *Luật lao động*, xâm phạm quyền và lợi ích của công nhân Việt Nam như: đối xử thô bạo, trả lương thấp hơn so với quy định, kéo dài thời gian làm việc, không đóng bảo hiểm xã hội. Lợi dụng sơ hở trong công tác quản lý lao động, có lao động nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp trốn tránh thủ tục làm giấy phép lao động, khiến cơ quan chức năng chưa kiểm soát hết được số lượng người ngoại quốc đang làm việc trong các ngành kinh tế, ngân sách bị thất thu (về nguồn thuế thu nhập cá nhân).

Thời gian qua, cũng như ở một số địa phương khác, tại Hà Nội đã xảy ra một số cuộc đình công, lãn công bất hợp pháp trong các cơ sở có vốn ĐTNN, phần nào ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự, cũng như đời sống kinh tế-xã hội ở địa phương.

Chính những điều trên đã và sẽ làm giảm đáng kể tính cạnh tranh và lợi thế so sánh giữa Hà Nội với một số địa phương cùng trong топ đứng đầu thu hút ĐTNN là thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Quảng Ninh; hoặc một số địa phương trong khu vực.

2. Một số giải pháp nhằm tiếp tục cải thiện môi trường ĐTNN tại Hà Nội

Năm 2006, với sự kiện Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), đã đem đến cho nước ta nói chung và Hà Nội nói riêng nhiều cơ hội mới và thách thức mới, nhất là trong lĩnh vực thu hút vốn FDI. Để thật sự là địa

bàn đầu tư hấp dẫn hàng đầu, cũng như tạo thêm nhiều điều kiện thuận lợi để thu hút làn sóng đầu tư mới và thực hiện hiệu quả vốn FDI, Hà Nội cần duy trì nỗ lực cải cách môi trường đầu tư, kinh doanh ở mức cao nhất, trên nhiều mặt, với sự phối hợp của nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều cơ quan.

Trong khi Nhà nước tiếp tục bổ sung, hoàn thiện môi trường pháp lý, bảo đảm sự đồng bộ của cả hệ thống luật pháp, theo hướng hội nhập, phù hợp với thông lệ quốc tế, thì các văn bản dưới luật cần được ban hành kịp thời với nội dung rõ ràng, thống nhất với luật.

Để thu hút vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển bền vững, chúng ta cần hiểu biết về nhu cầu và ước muốn của các nhà đầu tư; đồng thời cần có khả năng kiểm soát sự thay đổi với một cái nhìn tổng thể về sự phát triển kinh tế liên vùng, giữa các địa phương trong một miền, một quốc gia, cả khu vực và trên toàn thế giới. Muốn vậy, cần có sự liên hệ chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, các nhà đầu tư với các cơ quan chính quyền địa phương.

Trong quá trình xúc tiến, lựa chọn đối tác đầu tư, theo kinh nghiệm của nhiều nước, nhiều địa phương trong nước, việc thành lập bộ phận chuyên trách đảm nhận công việc xúc tiến đầu tư ở nước ngoài là cần thiết. Bộ phận này sẽ xây dựng các dự án chi tiết dựa trên quy hoạch của Nhà nước, của bộ, ngành, địa phương và phối hợp chặt chẽ với các đại diện Việt Nam ở nước ngoài; hoặc có thể trực tiếp ra nước ngoài để mời gọi đầu tư, kết hợp quảng bá và tiếp thị hình ảnh Thủ đô Hà Nội với đối tác. Ngoài ra, cũng cần phối hợp nghiên cứu tình hình kinh tế, thị trường đầu tư, chính sách, luật pháp của các nước, các tập đoàn đa quốc gia và công ty lớn để có chính

sách vận động đầu tư phù hợp. Đi sâu vào thực lực và tiềm năng của các nhà ĐTNN để thuyết trình, tư vấn họ nên đầu tư vào lĩnh vực nào là thích hợp. Cũng cần am hiểu văn hóa của các đối tác nước ngoài trong công tác đàm phán.

Để giải quyết dứt điểm những vướng mắc của nhà ĐTNN liên quan đến sử dụng đất đai, quản lý ngoại hối, tuyển dụng lao động... không còn phù hợp với thông lệ quốc tế; Hà Nội cần có những điều chỉnh mạnh mẽ về chế độ ưu đãi tài chính, đất đai và tạo quyền tự do hóa kinh doanh cho các nhà ĐTNN không thua kém mức ưu đãi của các nước trong khu vực, trước hết cho các dự án đầu tư trong những ngành, khu vực mà Hà Nội đưa vào quy hoạch ưu tiên phát triển. Đổi mới việc quản lý vốn FDI, ODA và vốn vay thương mại khác của nước ngoài nhằm phòng tránh khủng hoảng tài chính, tiền tệ, hoặc giảm thiểu tác động tiêu cực của vốn ĐTNN đến đời sống kinh tế-xã hội Thủ đô.

Kiện toàn đội ngũ cán bộ của địa phương tham gia các cơ sở ĐTNN, từ những người làm công tác hoạch định chính sách, quản lý dự án đến công nhân trực tiếp tham gia liên doanh; cải tiến phương cách đào tạo, giới thiệu, tuyển chọn nhân lực vào làm việc tại các cơ sở liên doanh có vốn FDI. Đồng thời, đổi mới, bổ sung chương trình đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật, quản lý phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế và đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp ĐTNN, nhằm giảm chi phí đào tạo lại cho các doanh nghiệp.

Việc chỉ số năng lực cạnh tranh về môi trường kinh doanh của Hà Nội giảm giúp địa phương nhận diện đúng thực trạng, nhờ đó mà bớt đi ảo tưởng để có giải pháp cải thiện tình hình thích hợp. Điều quan

trọng hơn là phải tạo năng lực vượt qua điểm yếu mà các nhà đầu tư đã chỉ ra.

Đẩy mạnh CCHC để nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của Nhà nước; vì thế CCHC ở Hà Nội cần được đổi mới trong nhận thức, đặt cao mục tiêu hội nhập quốc tế; nghĩa là xây dựng một nền hành chính thông thoáng, công khai, minh bạch, dân chủ, hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế; nhằm phục vụ nền kinh tế thị trường, phục vụ doanh nghiệp làm tốt nhất chức năng phân bổ nguồn lực và kinh doanh phát triển. Giảm thiểu và xử lý mọi thủ tục hành vi gây phiền hà, cản trở hoạt động của doanh nghiệp. Chấm dứt tình trạng kiểm tra tùy tiện, "hình sự hoá" các quan hệ kinh tế và áp dụng các chế tài đối với doanh nghiệp vi phạm pháp luật. Công khai hoá các quy trình giải quyết thủ tục hành chính, chịu trách nhiệm xử lý của các cơ quan quản lý Nhà nước, có chế tài quy định bồi thường phí tổn do sai trái của các cơ quan này gây ra cho nhà ĐTNN. Ngăn chặn và xử lý nghiêm khắc hiện tượng của quyền, sách nhiễu của công chức Nhà nước. Rà soát, bãi bỏ các loại giấy phép con và những quy định không cần thiết, lỗi thời (14). Gắn liền công tác CCHC với mục tiêu chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí trong quản lý đầu tư phát triển.

Qua thực tế ở Hà Nội cho thấy, Nhà nước cần ban hành các quy định, các chính sách cụ thể khuyến khích các nhà ĐTNN tham gia cải cách các xí nghiệp quốc doanh, sẽ tạo ra sức hấp dẫn to lớn đối với công ty nước ngoài trong trào lưu mua, sáp nhập xí nghiệp. Chúng ta cần giảm bớt các loại thuế, phí đánh vào doanh nghiệp, giảm thiểu các hình thức thuế miễn trừ, ưu đãi để hệ thống thuế trở nên đơn giản, minh bạch hơn.

Có những biện pháp xử lý đối với những cuộc đình công bất hợp pháp xảy ra ở các khu vực có vốn ĐTNN, không chỉ làm ảnh hưởng môi trường đầu tư của đất nước, mà lợi ích trực tiếp của chính người lao động cũng bị thiệt thòi. Vì thế, cần củng cố, phát huy vai trò của tổ chức công đoàn, ngăn chặn kịp thời các yếu tố kích động, lôi kéo, gây bạo động; yêu cầu các doanh nghiệp thực hiện tốt các chế độ với người lao động, cụ thể là thực hiện đúng quy định của nhà nước về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, điều kiện sống...

Trong thời gian tới, chính quyền Thành phố Hà Nội chủ trương vận động nguồn vốn FDI huy động mới phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, sẽ ưu tiên tập trung đầu tư phát triển một số ngành kinh tế trọng điểm như: công nghệ tin học, viễn thông, công nghệ sinh học, chế biến lương thực, thực phẩm, da giày, công nghiệp vật liệu mới...; Hướng tới phục vụ xuất khẩu. Bên cạnh đó, vốn FDI cũng sẽ được dành đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị: cảng trung chuyển hàng hóa, giao thông-vận tải hành khách công cộng, đường sắt nội đô, xây dựng đô thị mới, quy hoạch khu vực hai bờ sông Hồng; phát triển dịch vụ chất lượng cao (tài chính, ngân hàng, chứng khoán, dịch vụ công nghiệp-thương mại-du lịch). Chính quyền Thành phố Hà Nội và người dân Hà Nội sẽ xây dựng và thực hiện một chiến lược để khẳng định Hà Nội là một điểm đến hấp dẫn với các đối tượng khác nhau, trong đó có các nhà ĐTNN, cho dù họ không đặt nhà máy sản xuất ở Hà Nội nhưng luôn coi Hà Nội là điểm giao dịch lý tưởng của mình. Hà Nội cùng với các tỉnh, thành lân cận cần phải được định hướng phát triển liên vùng, hỗ trợ và hợp tác để trở thành một khu vực kinh tế lớn.

Để hội tụ được các lợi thế quốc tế và khu vực do thời đại mới mang lại, khuyến khích các nhà đầu tư trên thế giới đến Hà Nội đầu tư hợp tác kinh tế, mở rộng lợi ích chiến lược của đất nước họ, Thủ đô Hà Nội phải tiếp tục củng cố và nâng cao

vị thế trên trường quốc tế, đặc biệt cần giữ được môi trường chính trị ổn định, kinh tế-xã hội phát triển theo hướng CNH, HĐH; bộ máy chính quyền hành xử minh bạch, cầu thị, dũng cảm nói không với tham nhũng.

CHÚ THÍCH

(1). Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 85.

(2). *Văn kiện Đại hội Đảng bộ Thành phố Hà Nội lần thứ X (12-1986)*, Hà Nội, 1987, tr. 15.

(3). *Văn kiện Đại hội Đảng bộ Thành phố Hà Nội lần thứ XI (11-1991)*, Hà Nội, 1992, tr. 101.

(4). *Hà Nội 50 năm thành tựu và những thách thức trên đường phát triển*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 182.

(5). Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê 2004*, Nxb thống kê, Hà Nội, 2005, tr. 107.

(6). Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê 2004*, Nxb Thống kê, 2005, tr. 107.

(7). Cục Thống kê Thành phố Hà Nội, *Niên giám thống kê 2004*, 2005, tr. 39.

(8). *Nghị quyết về nhiệm vụ kinh tế-xã hội, an ninh quốc phòng của Thành phố Hà Nội năm 2006*, Báo Hà Nội mỗi ngày 19-12-2005.

(9). Thanh Mai, *Xây dựng các khu, cụm công nghiệp Hà nội "xung lực" tạo đột phá....* Báo Hà Nội

mỗi ngày 14-11-2005.

(10). Cục Thống kê Thành phố Hà Nội, *Niên giám thống kê 2004*, Hà Nội, 2005, tr. 107.

(11). Số liệu của năm 2004. Cục Thống kê thành phố Hà Nội. *Niên giám thống kê 2004*, Hà Nội, 2005. tr. 107.

(12). Theo Nghị định 03/2005/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu của người lao động Việt Nam trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại các quận nội thành Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là 870.000 đồng/tháng. Trong khi đó mức lương tối thiểu trong cơ quan hành chính, sự nghiệp Nhà nước là 450.000/tháng (thực hiện từ tháng 10-2006).

(13). Cục Thống kê Thành phố Hà Nội, *Niên giám thống kê 2004*, Hà Nội, 2005, tr. 41.

(14). Mỗi tuần một con số. Báo Tuổi Trẻ cuối tuần ngày 13-8-2006. Dẫn theo: Trần Quốc Trung, Nguyễn Linh Chi. *Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam: tình hình và triển vọng*. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 12 (283), tháng 12-2001.